

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHM ngày.....tháng.....năm 2015
của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh)*

Tên chương trình: **Biên – Phiên dịch Tiếng Nhật**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Nhật** Mã số: **52220209**
Loại hình đào tạo: **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

– Chương trình ngôn ngữ Nhật được xây dựng theo hướng Biên - Phiên dịch, đào tạo những cử nhân Tiếng Nhật chuyên ngành Biên - Phiên dịch có kiến thức tốt về tiếng Nhật (trình độ ngôn ngữ tương đương Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam); có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm; có kiến thức về văn hóa xã hội Nhật Bản; có tác phong nghề nghiệp vững chắc để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Nhật, đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế và có khả năng tự nghiên cứu, tham gia học tập ở bậc học cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hóa, văn học Nhật Bản; kiến thức chuyên ngành về Biên – Phiên dịch mang tính ứng dụng; một số kiến thức bổ trợ giúp việc thực hành nghề nghiệp (Nghệ thuật văn phòng, Kỹ năng trong Tiếng Nhật, Tiếng Nhật dùng trong IT, Ngoại ngữ phụ trình độ B1, vi tính trình độ A...).

1.2.2. Kỹ năng

Rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Nhật ở mức độ tương đối thành thạo; kỹ năng ghi nhận và xử lý thông tin, chuyển tải ngôn ngữ nhanh và chính xác; kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm.

1.2.3. Thái độ

Theo đúng các nguyên tắc của đạo đức nghề nghiệp (trung thực, bảo mật thông tin...); tinh thần trách nhiệm, làm việc tập thể; tính trung thực và qui tắc đúng giờ của người trí thức.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Tri thức chuyên môn

– Có kiến thức chung, căn bản thuộc chuẩn trình độ đại học của một cử nhân: Hiểu biết về các Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê nin, có kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn phù hợp với ngành đào tạo, đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn.

– Có kiến thức về văn hóa - văn học, địa lý, lịch sử Nhật Bản; kiến thức trong văn hóa giao tiếp, ứng xử khi làm việc với người Nhật.

– Có kiến thức cơ bản ở mỗi bình diện của tiếng Nhật như ngữ âm, từ vựng, cú pháp, ngữ nghĩa; kiến thức chuyên môn về Biên dịch và Phiên dịch, có vốn ngữ pháp và các thuật ngữ cơ bản trong lĩnh vực dịch thuật để phục vụ cho công việc chính là Biên – Phiên dịch.

– Có kiến thức chuyên sâu theo 2 hướng chuyên sâu (Biên - Phiên dịch Thương mại và Biên - Phiên dịch Du lịch) để phục vụ nghề nghiệp.

2.1.2. Năng lực nghề nghiệp

Có khả năng đảm nhận công việc dịch nói và dịch viết, tốc độ dịch nhanh, truyền tải được nội dung đến người tiếp nhận văn bản một cách dễ hiểu và chính xác.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

– Biên dịch: Có khả năng nhận diện và tôn trọng qui ước, văn phong của các loại văn bản; có kiến thức toàn diện về ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích; có khả năng dịch chuyển đổi ý chính xác từ Nhật sang Việt (hoặc ngược lại); có khả năng chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm thông tin biên dịch.

– Phiên dịch: Có khả năng ghi nhớ thông tin; phát âm, giọng điệu tốt; linh hoạt và nhạy bén, có khả năng thích ứng tốt, ứng phó và giải quyết vấn đề nhanh, chính xác.

– Sử dụng thành thạo 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp xã hội có liên quan đến chuyên ngành ứng dụng.

– Kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề: được trang bị một số phương pháp, cách giải quyết các tình huống trong quá trình làm việc sau này.

– Sinh viên phải đạt chuẩn ngôn ngữ tương đương Bậc 5 theo **Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam**.

2.2.2. Kỹ năng mềm

Sinh viên được trang bị các kỹ năng mềm:

- Kỹ năng giao tiếp;
- Kỹ năng làm việc theo nhóm;
- Kỹ năng thuyết trình;
- Kỹ năng phân tích, nghiên cứu;

– Kỹ năng khai thác thông tin cần thiết trên mạng giúp ích trong lĩnh vực biên dịch.

– Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ phụ: Sinh viên tốt nghiệp đạt năng lực bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

– Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2.3. Thái độ

2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân

– Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ

– Có đạo đức nghề nghiệp (trung thành với ngôn ngữ nguồn, không dịch theo yêu cầu khách hàng), có ý thức tổ chức kỷ luật lao động, tôn trọng nội quy của cơ quan.

– Có thái độ cởi mở và khoan dung với dị biệt về ngôn ngữ, văn hóa và cách ứng xử khi làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa.

– Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp.

2.3.3. Khả năng cập nhật kiến thức, thái độ trong công việc

– Có ý thức tự học để thích ứng với sự phát triển của xã hội.

2.4. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Nhật, chuyên ngành Biên – Phiên dịch Tiếng Nhật có thể:

– Làm biên dịch viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Nhật hoặc Phiên dịch viên cho các cuộc tiếp xúc song phương thông thường.

– Làm việc tại các văn phòng, các công ty có 100% vốn Nhật bản hay liên doanh với Nhật Bản phụ trách những công việc có liên quan đến kinh doanh, theo dõi hợp đồng, giao dịch thương mại, xử lý các công việc có liên quan đến tiếng Nhật.

– Làm việc tại các công ty du lịch, giao dịch hướng dẫn với đối tác Nhật Bản.

– Ngoài ra, sinh viên còn có khả năng giảng dạy tiếng Nhật ở các trường Đại học, các trung tâm tiếng Nhật sau khi học thêm một số học phần bổ túc thêm về chuyên ngành Sư phạm.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

– Có thể tiếp tục học tập các chuyên ngành ở trình độ Sau đại học trong và ngoài nước về các lĩnh vực văn hóa, xã hội, ngôn ngữ.

– Có thể tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ để tiếp nhận những vị trí quản lý ở các cơ quan, doanh nghiệp.

2.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo

Khi xây dựng chương trình Khoa đã tham khảo các chương trình đào tạo uy tín của các trường chuyên về đào tạo Ngôn ngữ Nhật:

– Các trường tại Việt Nam là những trường có truyền thống giảng dạy tiếng Nhật: Các chương trình đào tạo của các Trường đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế, Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

3. Thời gian đào tạo

Chương trình đào tạo Cử nhân Đại học được thực hiện trong 4 năm với 11 học kỳ.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa tối thiểu là **145** tín chỉ (Không bao gồm Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất)

5. Đối tượng tuyển sinh:

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 25 Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.
- Sinh viên phải nộp chứng chỉ Năng lực Nhật ngữ cấp độ 3 (N3) về Khoa trước thời hạn nhà trường xét tốt nghiệp.

7. Thang điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm 10 và quy tương đương sang điểm chữ theo quy định của nhà trường.

8. Nội dung chương trình

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
8.1. Kiến thức Giáo dục Đại cương			40	39	1	
8.1.1. Lý luận chính trị			10	10		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	POLI1201	2	2		
2.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	POLI2302	3	3		
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
8.1.2. Khoa học xã hội			8	8		
Bắt buộc			4	4		
5.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	2		
6.	Phương pháp NCKH	EDUC3203	2	2		-Ngữ pháp học tiếng Nhật II - Kỹ năng Viết IV
Tự chọn: Chọn 2 trong 4 môn sau:			4	4		
7.	Cơ sở ngôn ngữ học	VIET1203	2	2		
8.	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	VIET1202	2	2		
9.	Tiếng Việt thực hành	VIET1201	2	2		
10.	Ngôn ngữ học đối chiếu	VIET1204	2	2		
8.1.3. Ngoại ngữ hai: Chọn 1 trong 5 môn sau:			15	15		
11.	Tiếng Hoa (1-5)		15	15		
12.	Tiếng Pháp (1-5)		15	15		
13.	Tiếng Anh (1-5)		15	15		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
14.	Tiếng Hàn (1-5)		15	15		
15.	Tiếng Tây ban nha (1-5)		15	15		
	8.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên		7	6	1	
16.	Tin học đại cương	COMP0401	4	4		
17.	Tin học ứng dụng	COMP2403	3	2	1	Tin học ĐC
	8.1.5. Giáo dục Thể chất		5		5	
18.	Giáo dục Thể chất 1	PEDU1201	2		2	
19.	Giáo dục Thể chất 2 : <i>chọn 1 trong các môn sau:</i>		3		3	
	Bóng chuyền	PEDU1302				
	Bóng ném	PEDU1303				
	Bóng đá	PEDU1304				
	Bơi lội	PEDU1305				
	8.1.6. Giáo dục Quốc phòng - An ninh		8		8	
20.	Giáo dục Quốc phòng	DEDU1801	8		8	
	8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		105	101	4	
	8.2.1. Kiến thức cơ sở (Khối kiến thức tiếng)		64	64		
21.	Tiếng Nhật tổng hợp I	JAPA1401	4	4		
22.	Tiếng Nhật tổng hợp II	JAPA1402	4	4		Tiếng Nhật tổng hợp I
23.	Tiếng Nhật tổng hợp III	JAPA2401	4	4		Tiếng Nhật tổng hợp II
24.	Tiếng Nhật tổng hợp IV	JAPA2402	4	4		Tiếng Nhật tổng hợp III
25.	Tiếng Nhật tổng hợp V	JAPA3401	4	4		Tiếng Nhật tổng hợp IV
26.	Kỹ năng Nghe hiểu I	JAPA1201	2	2		
27.	Kỹ năng Nghe hiểu II	JAPA1203	2	2		Kỹ năng Nghe hiểu I
28.	Kỹ năng Nghe hiểu III	JAPA2201	2	2		Kỹ năng Nghe hiểu II
29.	Kỹ năng Nghe hiểu IV	JAPA2204	2	2		Kỹ năng Nghe hiểu III

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
30.	Kỹ năng Nghe hiểu V	JAPA3201	2	2		Kỹ năng Nghe hiểu IV
31.	Nghe hiểu nâng cao I	JAPA3208	2	2		
32.	Nghe hiểu nâng cao II	JAPA4201	2	2		Nghe hiểu nâng cao I
33.	Kỹ năng Nói I	JAPA1202	2	2		
34.	Kỹ năng Nói II	JAPA1204	2	2		Kỹ năng Nói I
35.	Kỹ năng Nói III	JAPA2202	2	2		Kỹ năng Nói II
36.	Kỹ năng Nói IV	JAPA2205	2	2		Kỹ năng Nói III
37.	Kỹ năng Nói V	JAPA3202	2	2		Kỹ năng Nói IV
38.	Nói nâng cao I	JAPA3209	2	2		Kỹ năng Nói V
39.	Nói nâng cao II	JAPA4202	2	2		Nói nâng cao I
40.	Kỹ năng đọc hiểu I	JAPA2206	2	2		
41.	Kỹ năng đọc hiểu II	JAPA3203	2	2		Kỹ năng đọc hiểu I
42.	Kỹ năng đọc hiểu III	JAPA3210	2	2		Kỹ năng đọc hiểu II
43.	Kỹ năng đọc hiểu IV	JAPA4203	2	2		Kỹ năng đọc hiểu III
44.	Kỹ năng Viết I	JAPA2203	2	2		
45.	Kỹ năng Viết II	JAPA2207	2	2		Kỹ năng Viết I
46.	Kỹ năng Viết III	JAPA3204	2	2		Kỹ năng Viết II
47.	Kỹ năng Viết IV	JAPA3211	2	2		Kỹ năng Viết III
	8.2.2. Kiến thức ngành và chuyên sâu		28	28		
	8.2.2.1. Kiến thức chung		14	14		
	<i>Khối kiến thức ngôn ngữ và lý luận ngôn ngữ</i>		10	10		
48.	Ngữ pháp học tiếng Nhật I	JAPA2301	3	3		Tiếng Nhật tổng hợp V
49.	Ngữ pháp học tiếng Nhật II	JAPA3301	3	3		Ngữ pháp học tiếng Nhật I
50.	Từ vựng học tiếng Nhật	JAPA2208	2	2		Tiếng Nhật tổng hợp V
51.	Ngữ âm học Tiếng Nhật	JAPA3214	2	2		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
	Khởi kiến thức văn hóa – văn học		4	4		
52.	Văn hóa - phong tục Nhật Bản	JAPA3205	2	2		Tiếng Nhật tổng hợp V
53.	Văn học Nhật Bản	JAPA3206	2	2		
	8.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành		14	14		
54.	Lý thuyết dịch	JAPA2209	2	2		
55.	Biên dịch thương mại	JAPA3212	2	2		
56.	Phiên dịch thương mại	JAPA3213	2	2		
57.	Biên dịch du lịch	JAPA4204	2	2		– Ngữ pháp học tiếng Nhật II – Lý thuyết dịch
58.	Phiên dịch du lịch	JAPA4205	2	2		Nói nâng cao II
59.	Kính ngữ trong tiếng Nhật	JAPA4210	2	2		
60.	Nghiệp vụ văn phòng	JAPA3207	2	2		
	8.2.3. Kiến thức bổ trợ: Chọn 1 trong các môn học sau:		2	2		
61.	Lịch sử Nhật Bản	JAPA4212	2	2		
62.	Địa lý Nhật Bản	JAPA4211	2	2		
63.	Dịch truyện tiếng Nhật	JAPA4206	2	2		
64.	Khẩu ngữ trong tiếng Nhật	JAPA4209	2	2		
65.	Tiếng Nhật dùng trong nhà hàng, khách sạn	JAPA4208	2	2		
66.	Tiếng Nhật dùng trong IT	JAPA4207	2	2		
67.	Tiếng Nhật thương mại	JAPA4213	2	2		
68.	Tiếng Nhật dùng trong Kinh tế	JAPA4214	2	2		
	8.2.4. Thực tập & KLTN (hoặc học môn thay thế)		11	7	4	
69.	Thực tập TN	JAPA4899	4		4	
70.	Khoá luận TN	JAPA4799	7	7		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
<i>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>						
71.	4 môn bổ trợ tự chọn					
Tổng cộng			145	140	5	

9. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
HỌC KỲ 1			12	12		
1	Tiếng Nhật tổng hợp I	JAPA1401	4	4		
2	Kỹ năng Nghe hiểu I	JAPA1201	2	2		
3	Kỹ năng Nói I	JAPA1202	2	2		
4	Tin học đại cương	COMP0401	4	4		
5	Giáo dục Thể chất 1	PEDU1201	2		2	
6	Giáo dục Quốc phòng	DEDU1801	8		8	
HỌC KỲ 2			15	15		
1	Tiếng Nhật tổng hợp II	JAPA1402	4	4		Tiếng Nhật tổng hợp I
2	Kỹ năng Nghe hiểu II	JAPA1203	2	2		Kỹ năng Nghe hiểu I
3	Kỹ năng Nói II	JAPA1204	2	2		Kỹ năng Nói I
4	Những NLCB của CN Mác-Lênin (P1)	POLI1201	2	2		
5	Tin học ứng dụng	COMP2403	3	2	1	Tin học đại cương
6	Môn Khoa học xã hội tự chọn 1		2	2		
7	Giáo dục thể chất 2: chọn 1 trong các môn sau:		3		3	
	Bóng chuyền	PEDU1302				
	Bóng ném	PEDU1303				
	Bóng đá	PEDU1304				
	Bơi lội	PEDU1305				
HỌC KỲ 3			16	16		
1	Tiếng Nhật tổng hợp III	JAPA2401	4	4		Tiếng Nhật tổng hợp II
2	Kỹ năng Nghe hiểu III	JAPA2201	2	2		Kỹ năng Nghe hiểu II

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
3	Kỹ năng Nói III	JAPA2202	2	2		Kỹ năng Nói II
4	Ngoại ngữ hai (1)		3	3		
5	Những NLCB của CN Mác-Lênin (P2)	POLI2302	3	3		
6	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	2		
HỌC KỲ 4			15	15		
1	Tiếng Nhật tổng hợp IV	JAPA2402	4	4		Tiếng Nhật tổng hợp III
2	Kỹ năng Nghe hiểu IV	JAPA2204	2	2		Kỹ năng Nghe hiểu III
3	Kỹ năng Nói IV	JAPA2205	2	2		Kỹ năng Nói III
4	Kỹ năng Đọc hiểu I	JAPA2206	2	2		
5	Ngoại ngữ hai (2)		3	3		Ngoại ngữ hai (1)
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		
HỌC KỲ 5			18	18		
1	Tiếng Nhật tổng hợp V	JAPA3401	4	4		Tiếng Nhật tổng hợp IV
2	Kỹ năng Nghe hiểu V	JAPA3201	2	2		Kỹ năng Nghe hiểu IV
3	Kỹ năng Nói V	JAPA3202	2	2		Kỹ năng Nói IV
4	Kỹ năng Đọc hiểu II	JAPA3203	2	2		Kỹ năng Đọc hiểu I
5	Kỹ năng Viết I	JAPA2203	2	2		
6	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
7	Ngoại ngữ hai (3)		3	3		Ngoại ngữ hai (2)
HỌC KỲ 6			14	14		
1	Kỹ năng Viết II	JAPA2207	2	2		Kỹ năng Viết I
2	Kỹ năng Đọc hiểu III	JAPA3210	2	2		Kỹ năng Đọc hiểu II
3	Từ vựng học Tiếng Nhật	JAPA2208	2	2		Tiếng Nhật tổng hợp V
4	Ngữ pháp học Tiếng Nhật I	JAPA2301	3	3		Tiếng Nhật tổng hợp V
5	Nghe hiểu nâng cao I	JAPA3208	2	2		Kỹ năng Nghe hiểu V
6	Nói nâng cao I	JAPA3209	2	2		Kỹ năng Nói V
7	Ngoại ngữ hai (4)		3	3		Ngoại ngữ hai (3)
HỌC KỲ 7			16	16		
1	Ngữ pháp học Tiếng Nhật II	JAPA3301	3	3		Ngữ pháp học Tiếng Nhật I

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
2	Kỹ năng Viết III	JAPA3204	2	2		Kỹ năng Viết II
3	Kỹ năng Đọc hiểu IV	JAPA4203	2	2		Kỹ năng Đọc hiểu III
4	Nghe hiểu nâng cao II	JAPA4201	2	2		Nghe hiểu nâng cao I
5	Nói nâng cao II	JAPA4202	2	2		Nói nâng cao I
6	Ngữ âm học Tiếng Nhật	JAPA3214	2	2		
7	Ngoại ngữ hai (5)		3	3		Ngoại ngữ hai (4)
HỌC KỲ 8			12	12		
1	Văn hóa - phong tục Nhật Bản	JAPA3205	2	2		Tiếng Nhật tổng hợp V
2	Kỹ năng Viết IV	JAPA3211	2	2		Kỹ năng Viết III
3	Lý thuyết dịch	JAPA2209	2	2		
4	Kính ngữ trong Tiếng Nhật	JAPA4210	2	2		
5	Môn Khoa học xã hội tự chọn 2		2	2		
6	Môn bổ trợ tự chọn 1 (<i>Thay thế KLTN</i>)		2	2		
HỌC KỲ 9			10	10		
1	Nghiệp vụ văn phòng	JAPA3207	2	2		
2	Biên dịch Thương mại	JAPA3212	2	2		
3	Phiên dịch Thương mại	JAPA3213	2	2		
4	Văn học Nhật Bản	JAPA3206	2	2		
5	Môn bổ trợ tự chọn 2 (<i>Thay thế KLTN</i>)		2	2		
HỌC KỲ 10			8	8		
1	Biên dịch Du lịch	JAPA4204	2	2		NP học II + LT dịch
2	Phiên dịch Du lịch	JAPA4205	2	2		Nghe + Nói NC II
3	Phương pháp NCKH	EDUC3202	2	2		NP học II + Viết IV
4	Môn bổ trợ tự chọn 3 (<i>Thay thế KLTN</i>)		2	2		NP học II + LT dịch
5	Môn bổ trợ tự chọn 4 (<i>Thay thế KLTN</i>)		2	2		NP học II + LT dịch
HỌC KỲ 11			11	7	4	
1	Thực tập tốt nghiệp	JAPA4899	4		4	
2	Khóa luận tốt nghiệp	JAPA4799	7	7		

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Danh mục các môn học tương đương & thay thế

STT	Chương trình cũ				Chương trình mới			
	Tên môn học	Mã MH	Số TC		Tên môn học	Mã MH	Số TC	
			LT	TH			LT	TH
DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG								
1.	Tin học đại cương	COMP1401	2	1	Tin học đại cương	COMP0401	4	
2.	Thực tập tốt nghiệp	JAPA4399		3	Thực tập tốt nghiệp	JAPA4899		4
3.	Tiếng Nhật tổng hợp V		3		Tiếng Nhật tổng hợp V	JAPA3401	4	
DANH MỤC MÔN HỌC THAY THẾ								
4.	Ngữ pháp học TN I	JAPA3402	4		Ngữ pháp học Tiếng Nhật I	JAPA2301	3	
					Ngữ âm học Tiếng Nhật	JAPA3214	2	
5.	Ngữ pháp học TN II	JAPA4401	4		Ngữ pháp học TN II	JAPA3301	3	
					Ngữ âm học TN	JAPA3214	2	
6.	- Ngữ pháp học TN I - Ngữ pháp học TN II	- JAPA3402 - JAPA4401			- Ngữ pháp học Tiếng Nhật I - Ngữ pháp học TN II - Ngữ âm học Tiếng Nhật	- JAPA2301 - JAPA3301 - JAPA3214		
MÔN HỌC BỔ SUNG VÀO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO								
7.					Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	
8.					Tiếng Nhật thương mại (Bổ trợ)	JAPA4213	2	
9.					Tiếng Nhật dùng trong kinh tế (Bổ trợ)	JAPA4214	2	

10.2. Tổ chức đào tạo

- Môn Ngoại ngữ hai được xét miễn giảm theo quy định của nhà trường.
- Sinh viên chọn Tiếng Anh là ngoại ngữ 2 sẽ học theo giáo trình Life.

10.3. Thực tập tốt nghiệp

Để được xét Thực tập tốt nghiệp, sinh viên phải hội đủ điều kiện sau:

- Số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 125 tín chỉ.
- Không được nợ một trong những môn học sau:

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	
			LT	TH
1.	Kỹ năng Viết IV	JAPA3211	2	
2.	Lý thuyết dịch	JAPA2209	2	
3.	Nghị vụ văn phòng	JAPA3207	2	
4.	Kính ngữ trong Tiếng Nhật	JAPA4210	2	
5.	Nghe hiểu nâng cao I	JAPA3208	2	
6.	Nghe hiểu nâng cao II	JAPA4201	2	
7.	Nói nâng cao I	JAPA3209	2	
8.	Nói nâng cao II	JAPA4202	2	
9.	Biên dịch Thương mại	JAPA3212	2	
10.	Phiên dịch Thương mại	JAPA3213	2	

10.4. Tốt nghiệp

Ngoài môn Thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế Khóa luận khi hội đủ điều kiện tại “*Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ*” hiện hành của nhà trường và quy định của Khoa.

10.4.1. Tốt nghiệp với Khóa luận tốt nghiệp

Để được đăng ký Khóa luận tốt nghiệp, sinh viên phải đạt được những điều kiện sau tính đến học kỳ thứ 10:

- Tích lũy đủ 134 tín chỉ (Không bao gồm Thực tập TN và KLTN).
- Điểm trung bình tích lũy đạt từ 8.0 trở lên.

10.4.2. Tốt nghiệp với các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp

– Sinh viên không đủ điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) hoặc không muốn làm KLTN sẽ học các môn thay thế KLTN để tích lũy đủ 145 tín chỉ.

– Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ.

11. Đề cương môn học (đính kèm chương trình)

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc